

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Vận tải Dầu khí

Ngày 31/12/2025	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	2.8%	2.8%

DT thuần Q4/25
4,480
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.0 1.4%
YoY: ▲ 1,132 33.8%

LN thuần Q4/25
410
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0 4.4%
YoY: ▲ 107 35.4%

LN sau thuế Q4/25
345
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -1.2%
YoY: ▲ 74.0 27.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
13.1%
YoY: +/-▼ 6.4%

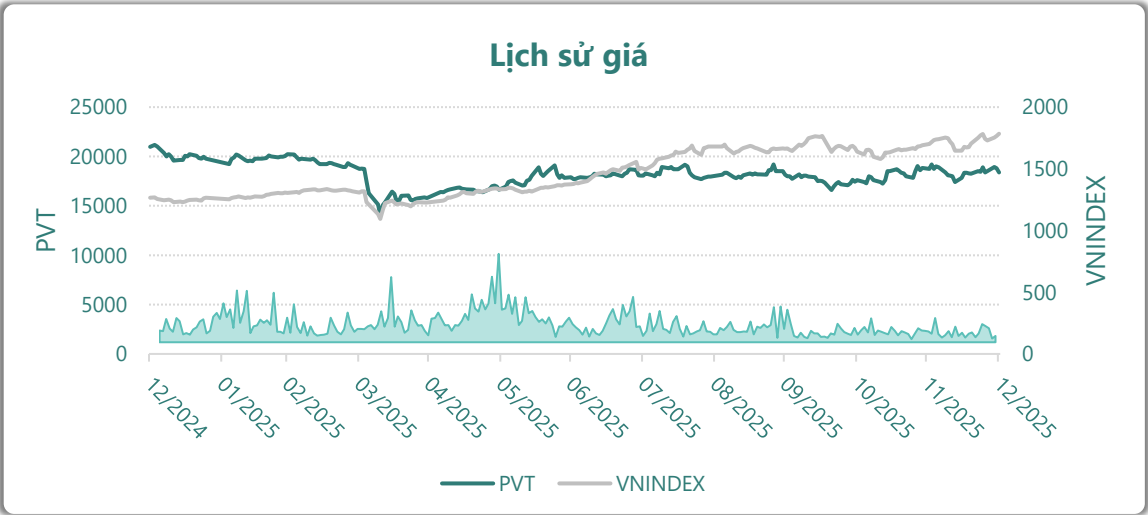
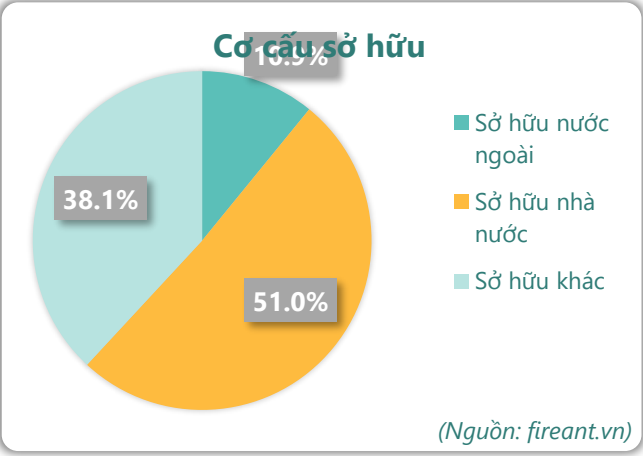
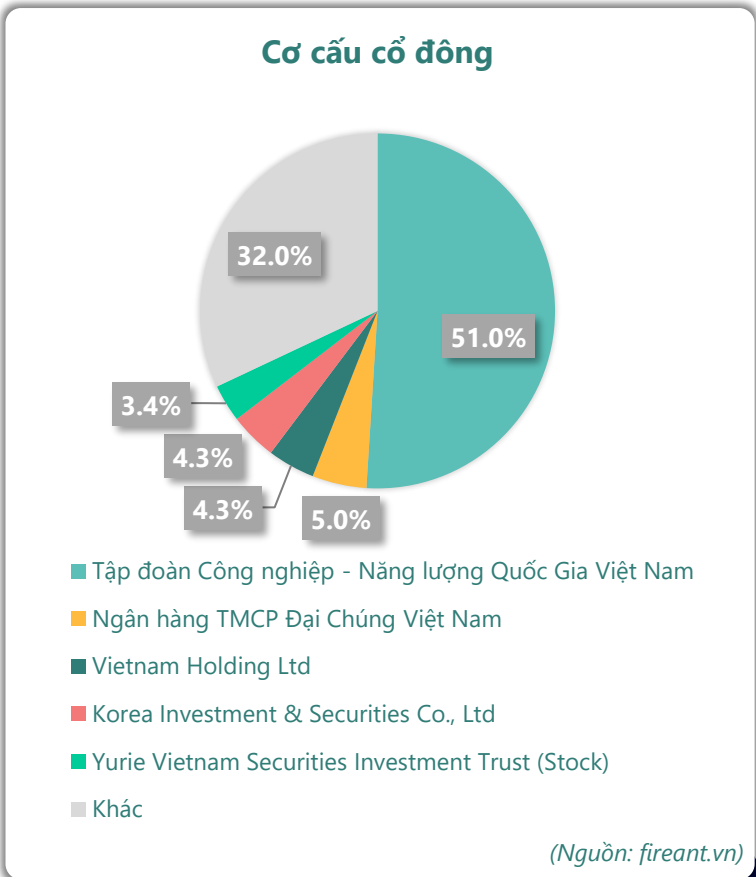
ROE 2025
9.5%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,091 - 21,174
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,647
Số lượng CPLH (CP)	469,931,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,937,310
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	0.53
EPS	2,212
P/E	8.3

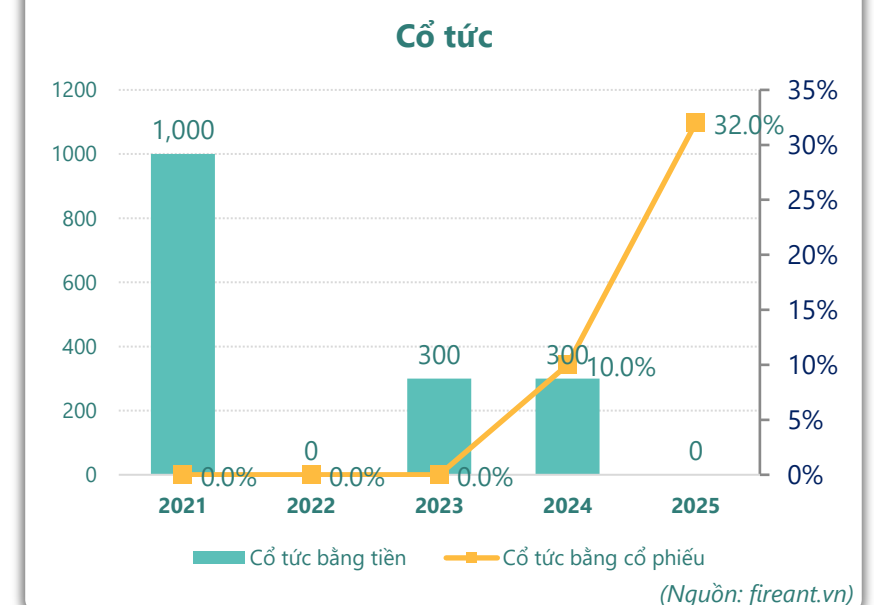
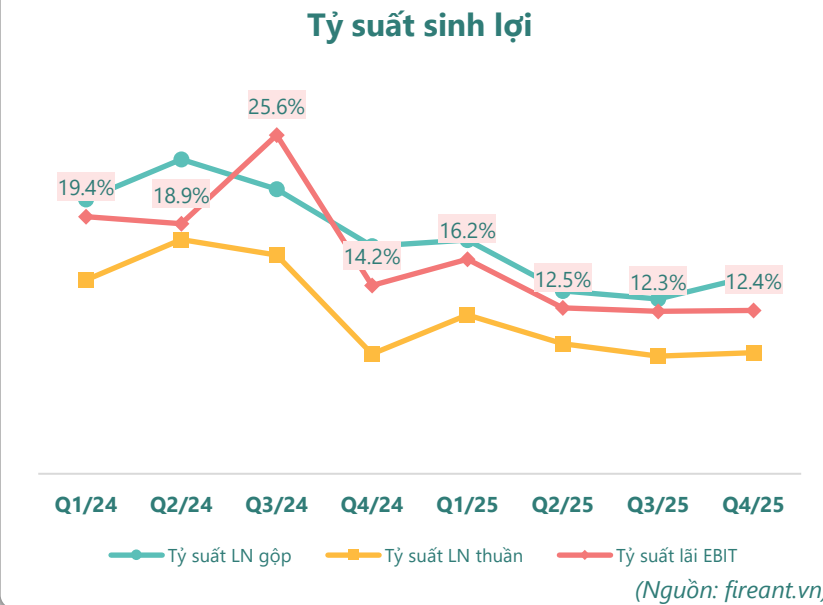
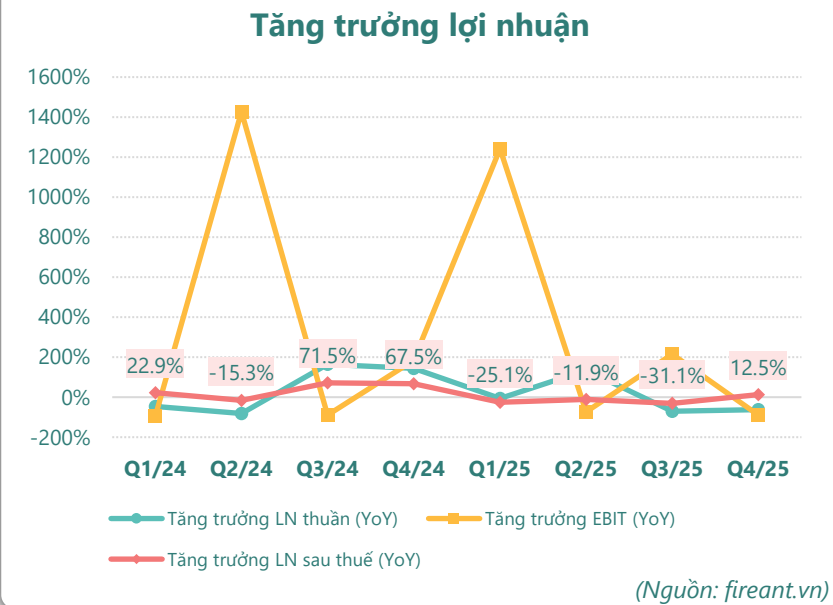
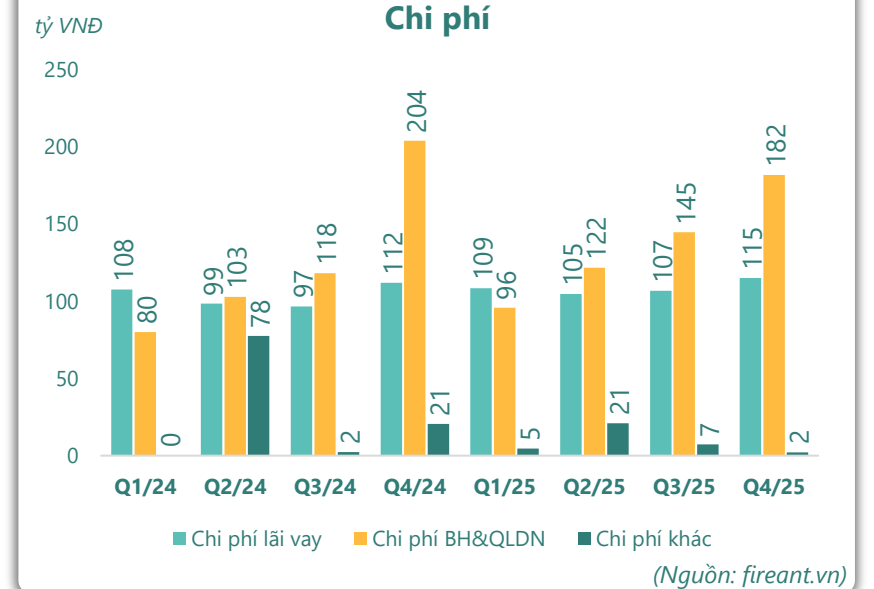
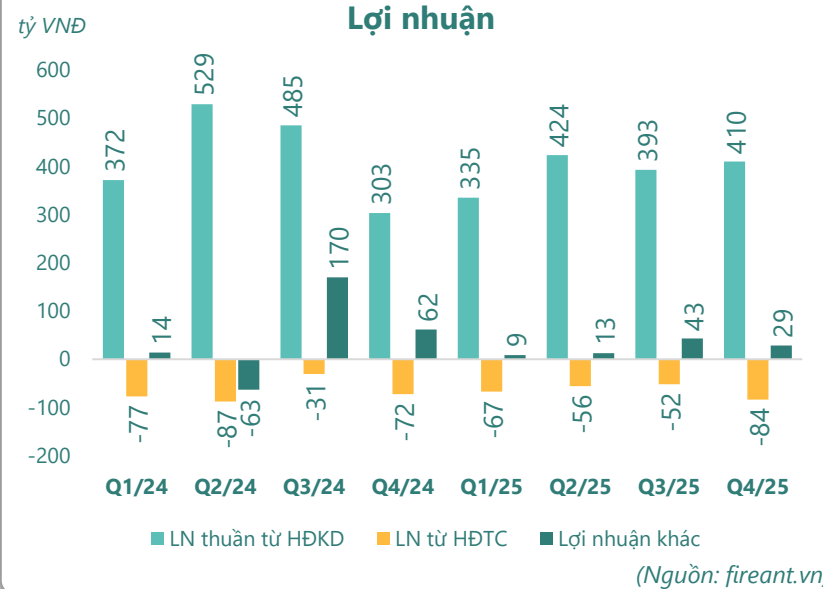
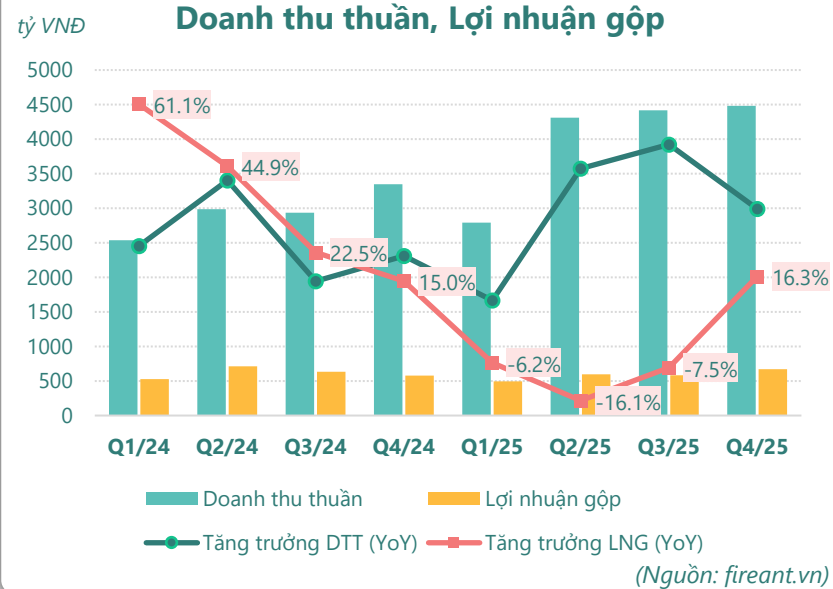
DT thuần 2025
16,002
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,270 36.4%

LN thuần 2025
1,562
tỷ VNĐ
YoY: ▼126 -7.4%

LN sau thuế 2025
1,331
tỷ VNĐ
YoY: ▼139 -9.4%



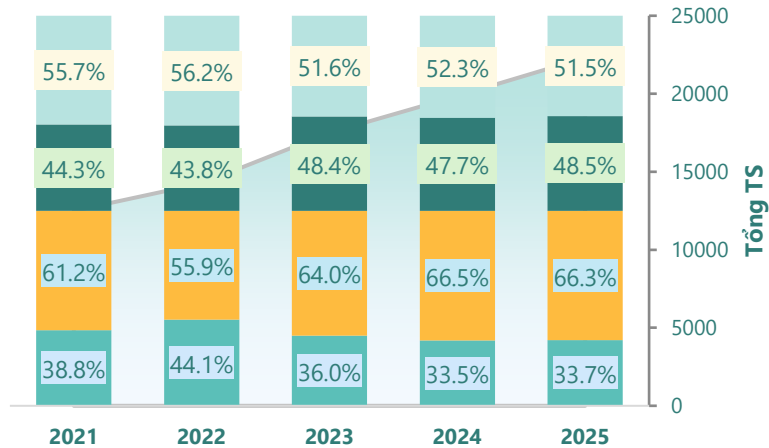
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

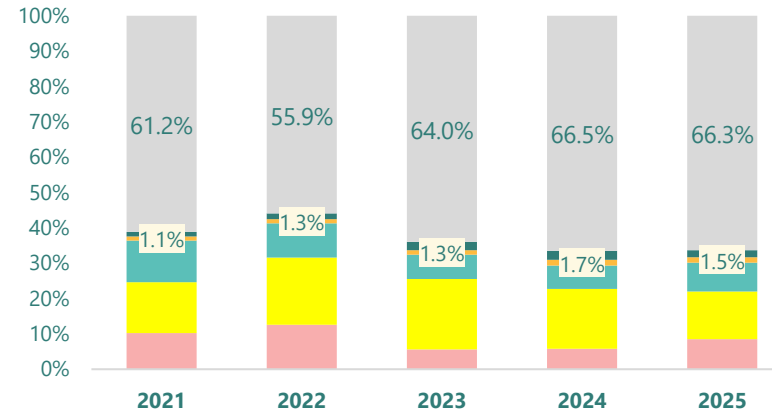
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

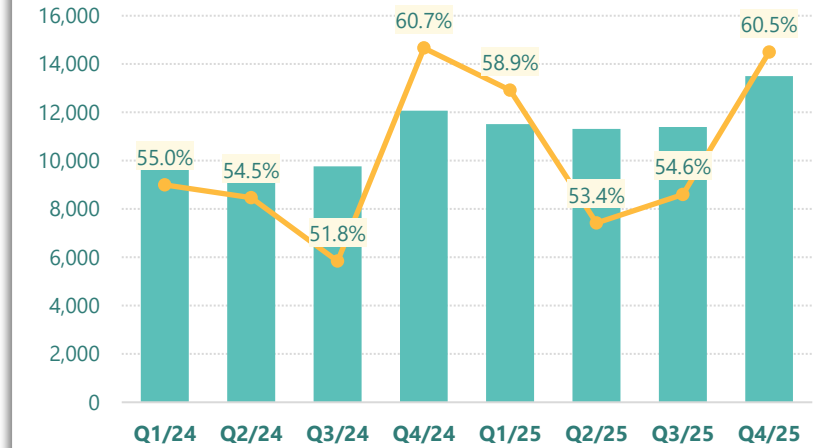


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

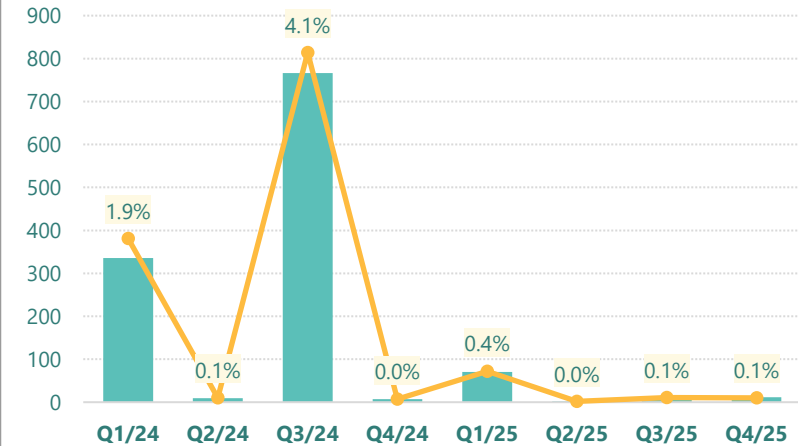


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

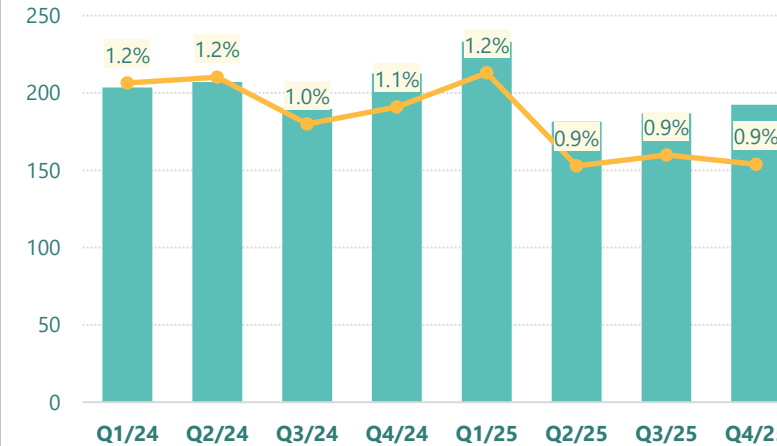


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

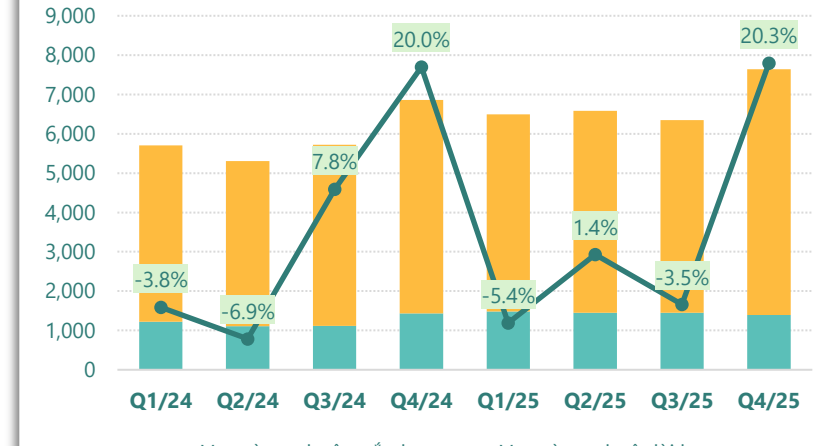


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

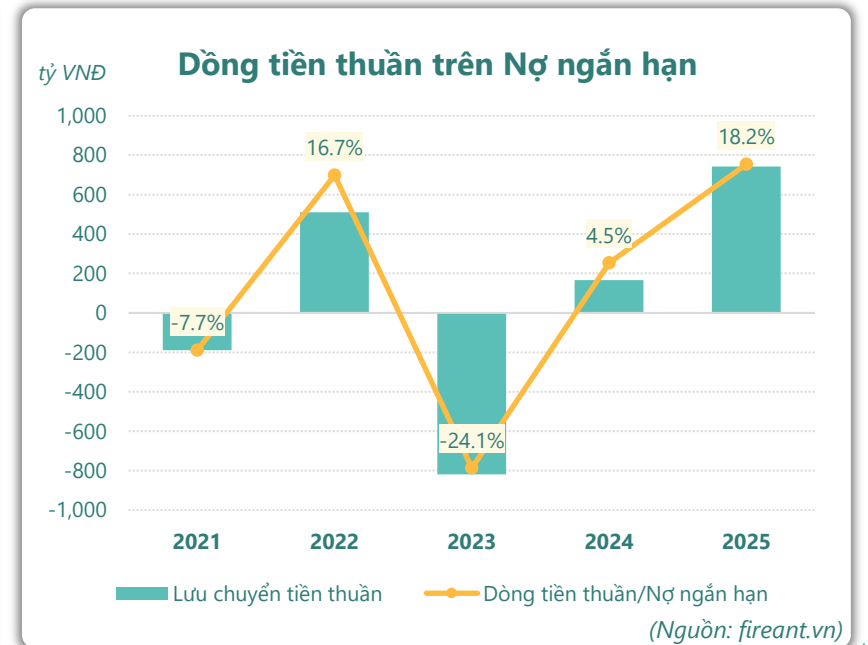
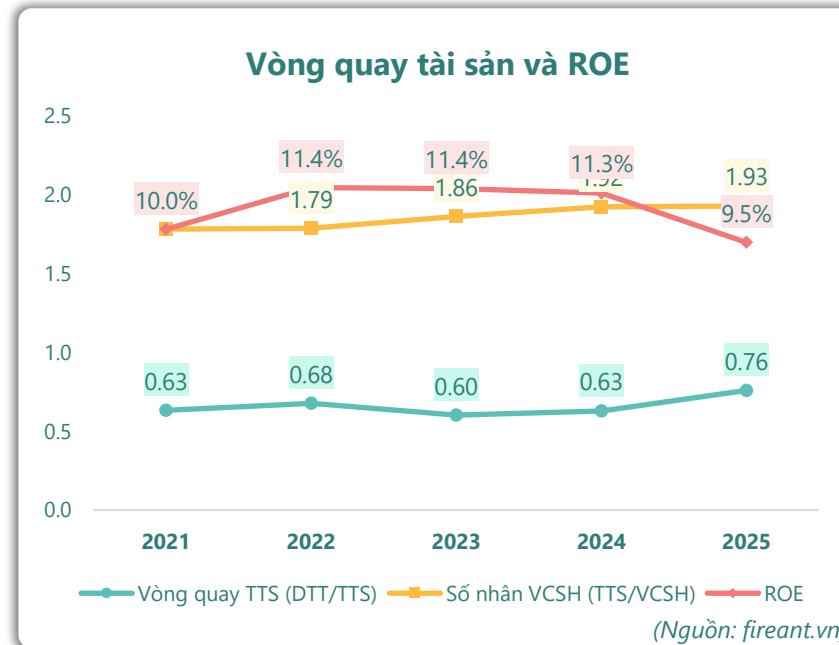
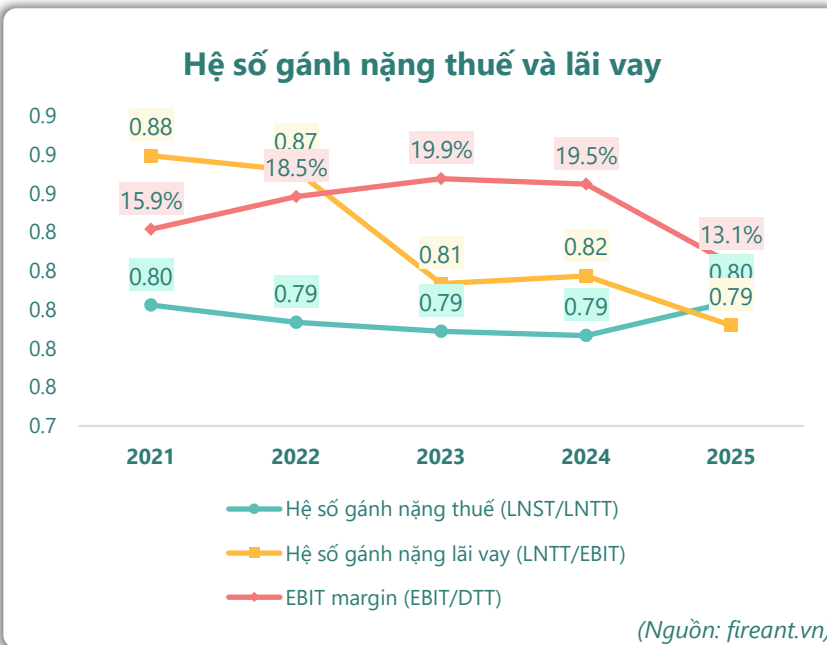
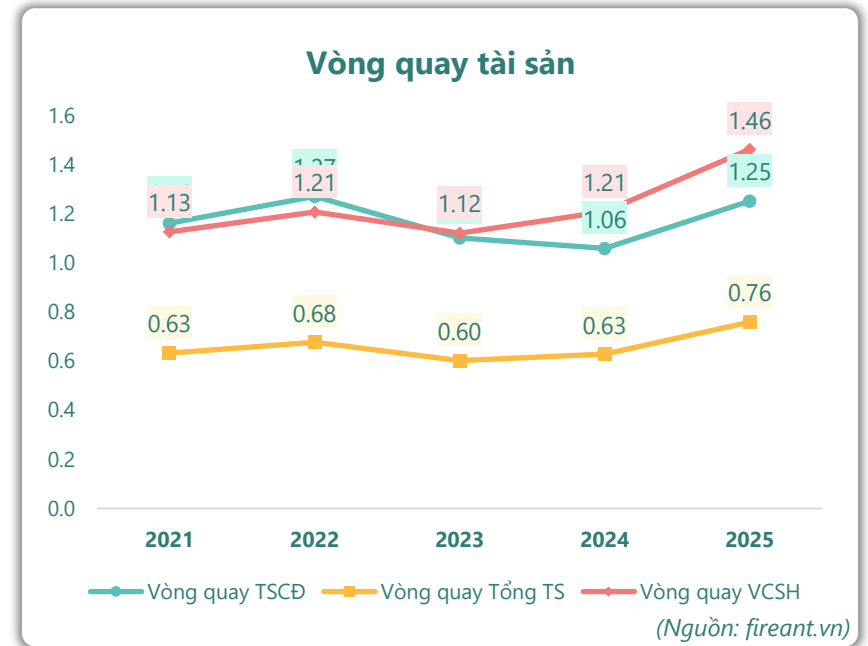
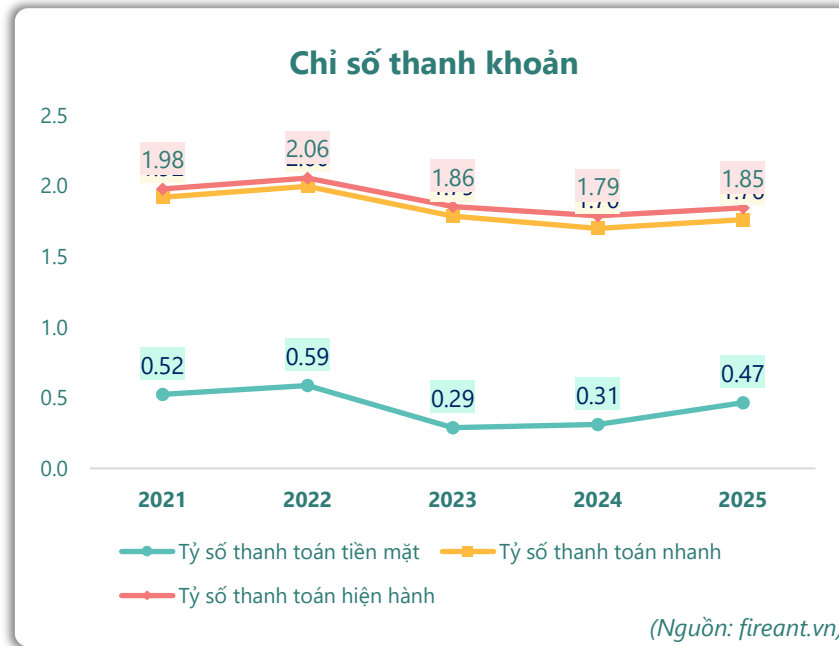
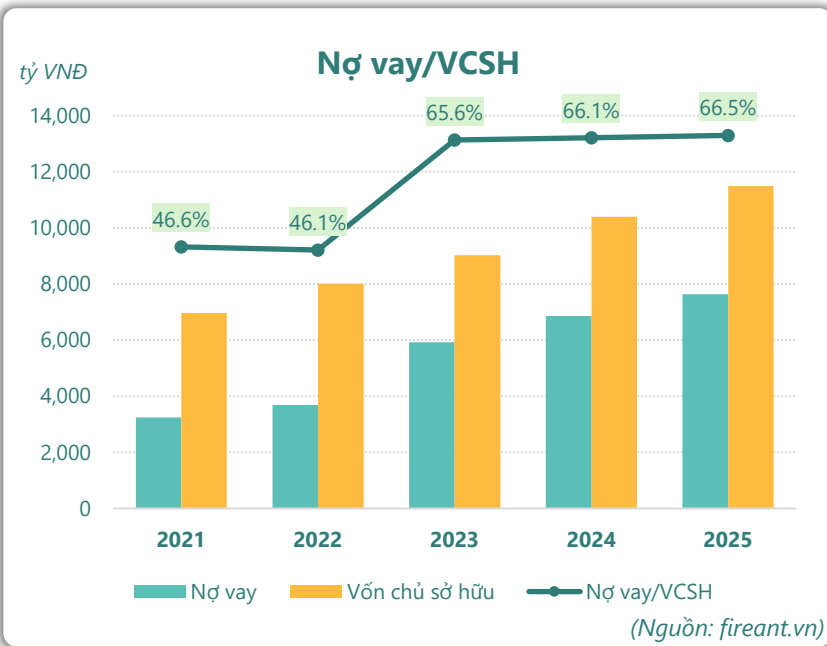


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,480	3,348	33.8%	16,002	11,732	36.4%
Giá vốn hàng bán	3,810	2,772	37.5%	13,658	9,288	47.0%
Lợi nhuận gộp	670	576	16.3%	2,343	2,444	-4.1%
Doanh thu HĐTC	78.9	101	-21.9%	320	307	4.5%
Chi phí TC	162	173	-6.1%	579	574	0.8%
Chi phí lãi vay	115	112	2.8%	435	418	4.2%
LN trong công ty LKLD	5.62	3.03	85.5%	21.5	17.0	26.4%
Chi phí bán hàng	3.70	5.97	-38.1%	13.9	16.6	-16.4%
Chi phí QLDN	178	198	-10.0%	531	489	8.6%
LN thuần từ HĐKD	410	303	35.4%	1,562	1,688	-7.4%
Lợi nhuận khác	28.6	61.7	-53.7%	93.1	180	-48.4%
LN trước thuế	439	365	20.2%	1,655	1,868	-11.4%
Lợi nhuận sau thuế	345	271	27.3%	1,331	1,470	-9.4%
LNST của CĐ cty mẹ	266	210	26.8%	1,039	1,093	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	470	501	506	617	1,112	1,433
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-671	-2,078	215	-971	-299	-2,472
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	453	1,288	-404	96.9	-295	1,201
Tiền đầu kỳ	1,186	1,428	1,152	1,471	1,220	1,738
Lưu chuyển tiền thuần	253	-290	317	-256	519	162
Ảnh hưởng tỷ giá	-10.5	13.9	1.46	5.19	-0.50	-5.36
Tiền cuối kỳ	1,428	1,152	1,471	1,220	1,738	1,895

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,313	19,858	12.4%
Tài sản ngắn hạn	7,518	6,648	13.1%
Tiền và tương đương tiền	1,895	1,152	64.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,004	3,357	-10.5%
Phải thu ngắn hạn	1,829	1,312	39.4%
Hàng tồn kho	345	331	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	445	496	-10.3%
Tài sản dài hạn	14,795	13,210	12.0%
Phải thu dài hạn	399	177	125%
Tài sản cố định	13,498	12,062	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	7.11	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	213	-9.6%
Tài sản dài hạn khác	695	751	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,822	9,469	14.3%
Nợ ngắn hạn	4,071	3,714	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,394	1,488	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,246	873	42.8%
Nợ dài hạn	6,752	5,754	17.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,246	5,376	16.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	10,389	10.6%
Vốn chủ sở hữu	11,491	10,389	10.6%
Vốn điều lệ	4,699	3,560	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

